CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Ngày 31/03/2025	40,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**5.3%**	**13.6%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,281 - 41,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,000
Số lượng CPLH (CP)	49,993,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,085
Sở hữu nước ngoài	35.2%
Beta	
EPS	3,191
P/E	12.5

DT thuần
Q1/25
39.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼43.4| -52.6%
YoY: ▼4.80| -11.0%

LN thuần
Q1/25
-3.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.1| -114%
YoY: ▼1.66| -89.0%

LN sau thuế
Q1/25
-3.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▼27.3| -113%
YoY: ▼2.70| -628%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
17.5%
YoY: +/-▼ 28.1%

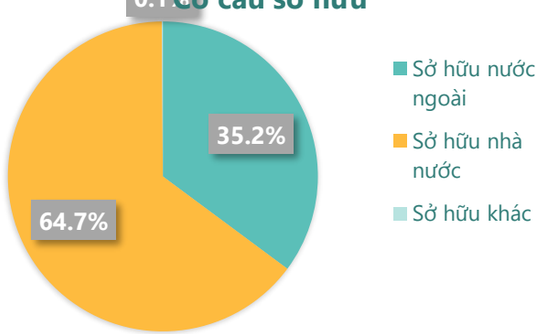
ROE (TTM)
Q1/25
19.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

DT thuần
2024
365
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0| 12.1%

LN thuần
2024
169
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0| 51.6%

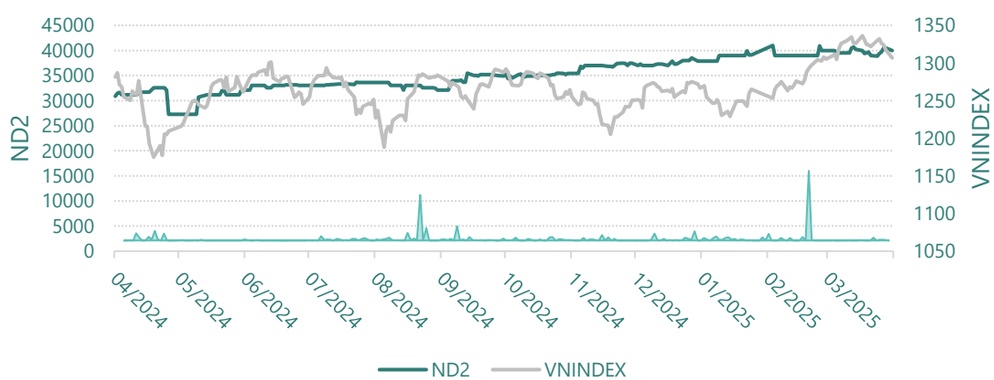
LN sau thuế
2024
162
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0| 51.1%

Cơ cấu sở hữu

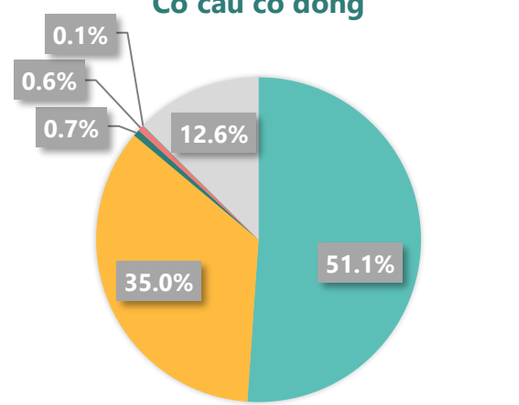


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



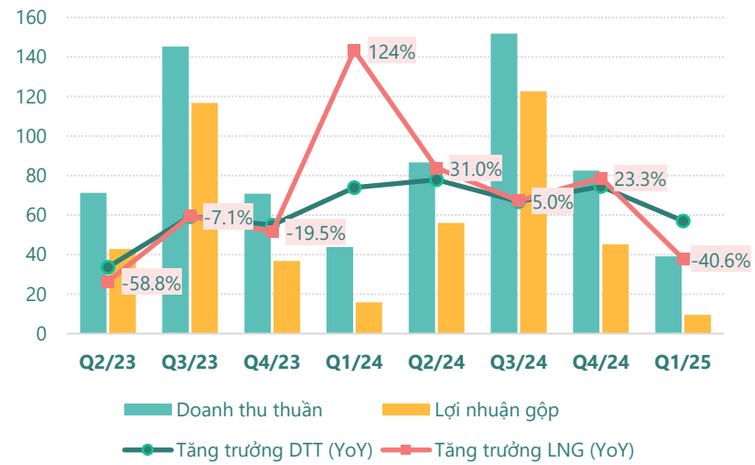
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

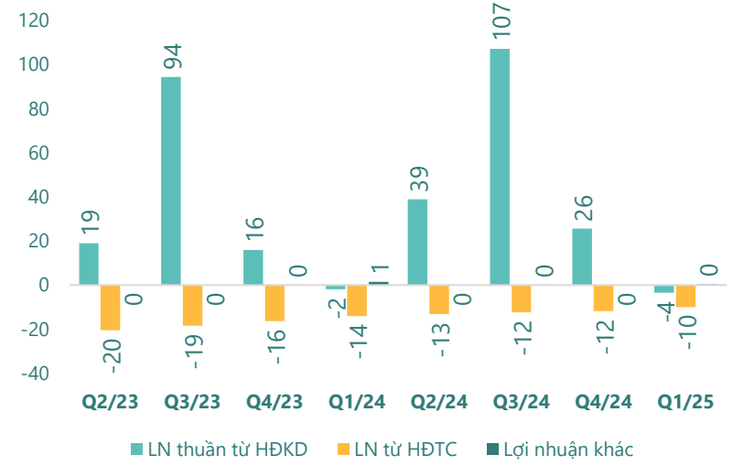
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



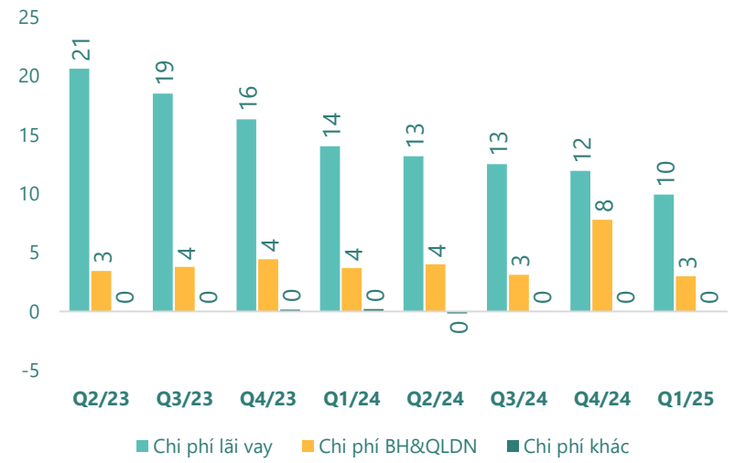
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



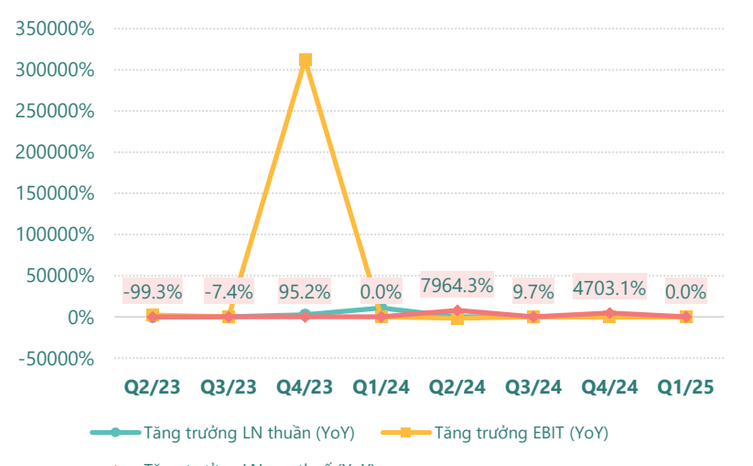
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



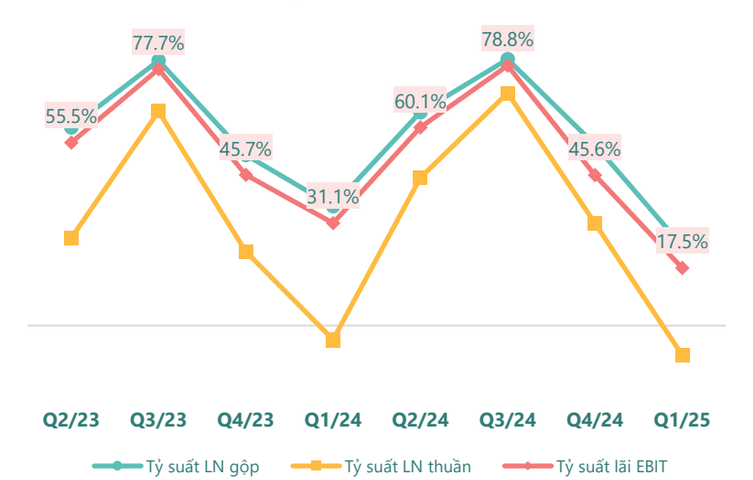
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



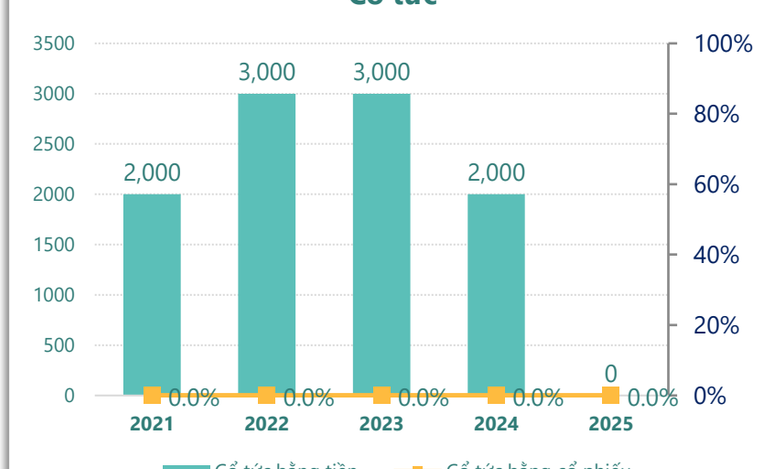
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

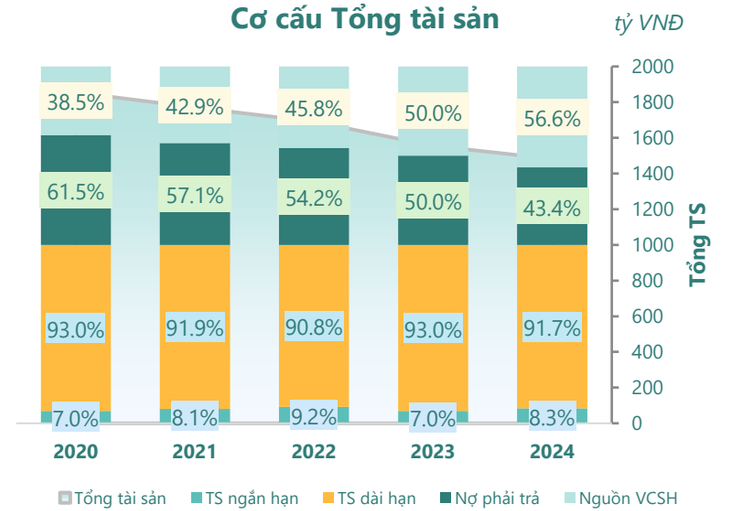
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

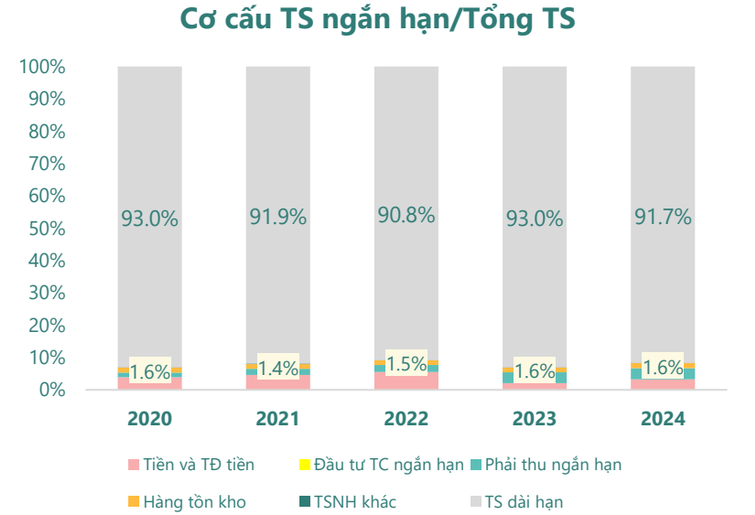
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



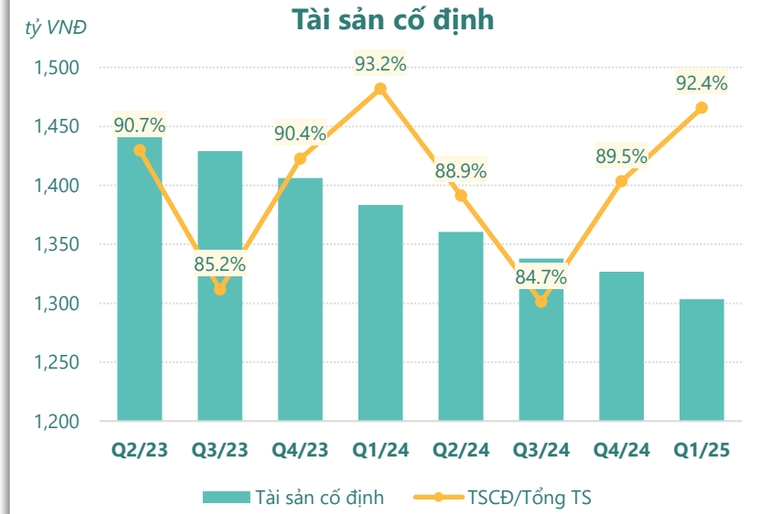
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



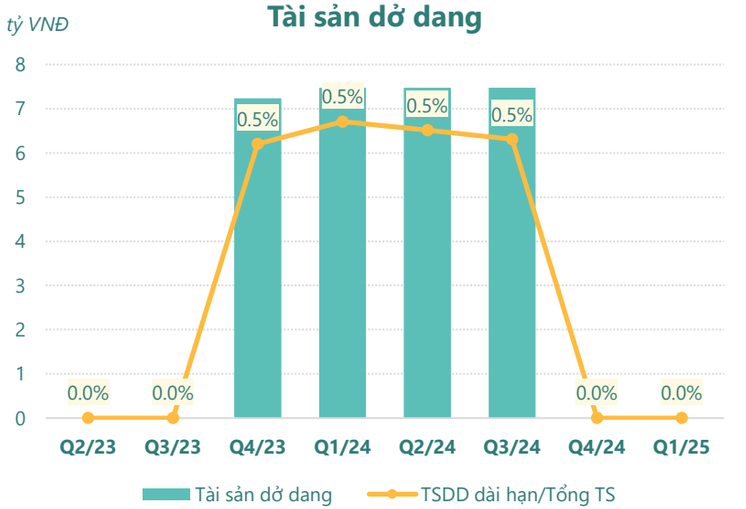
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



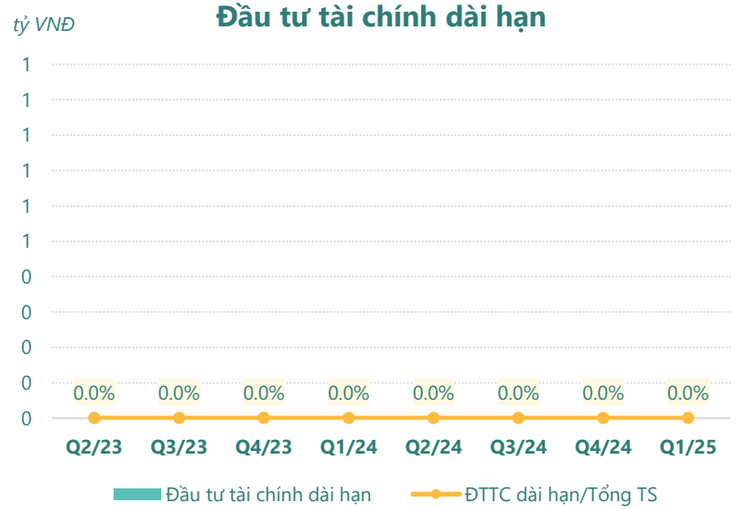
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



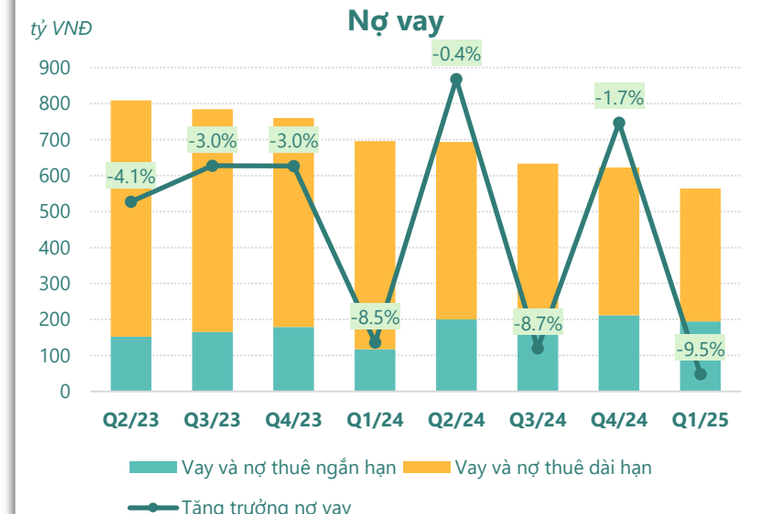
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

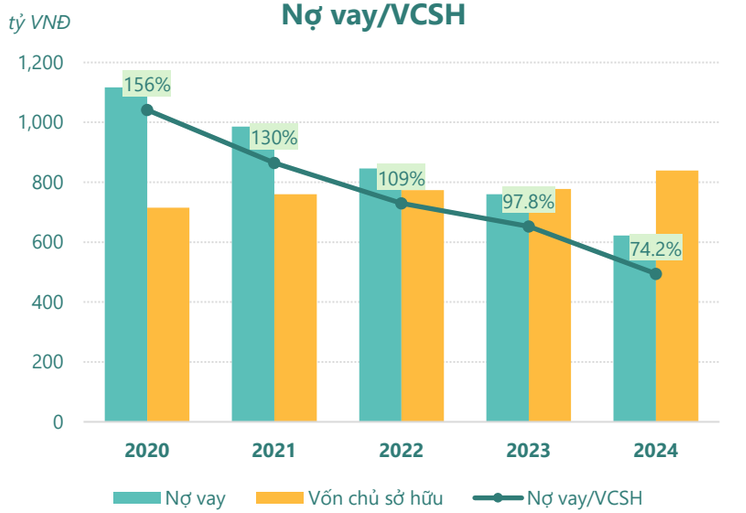
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

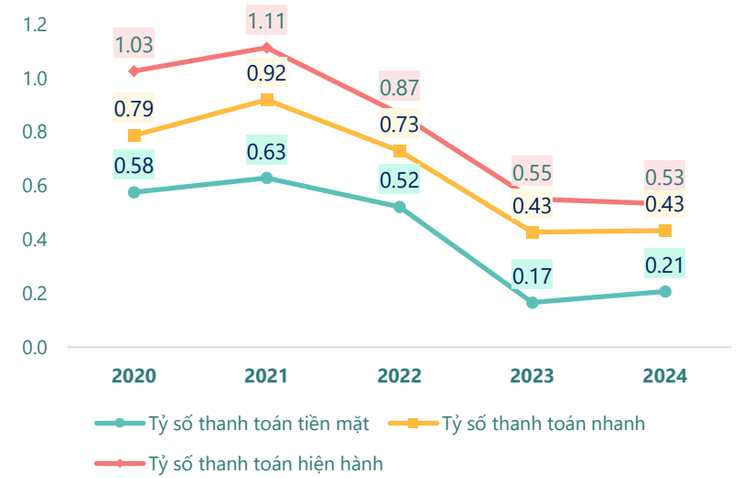
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



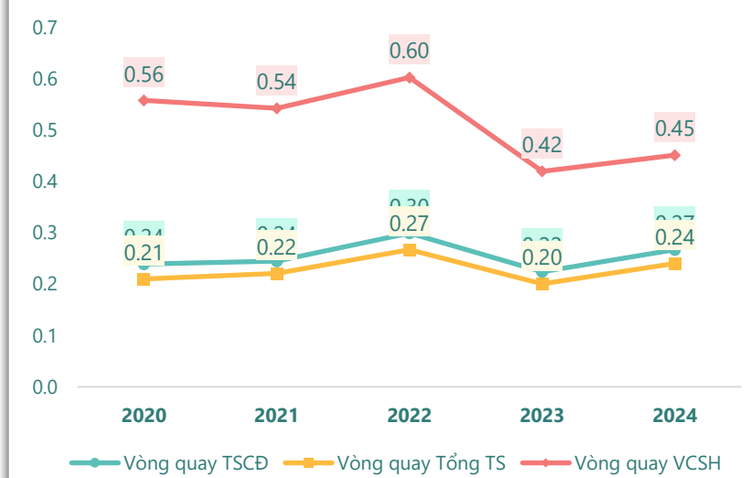
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



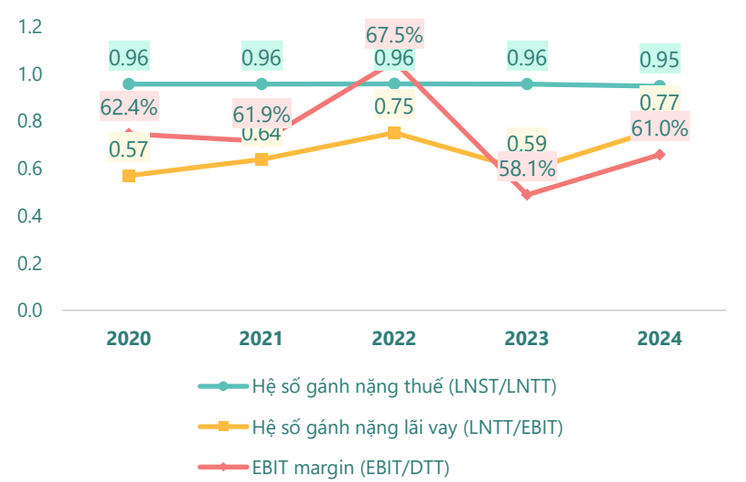
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



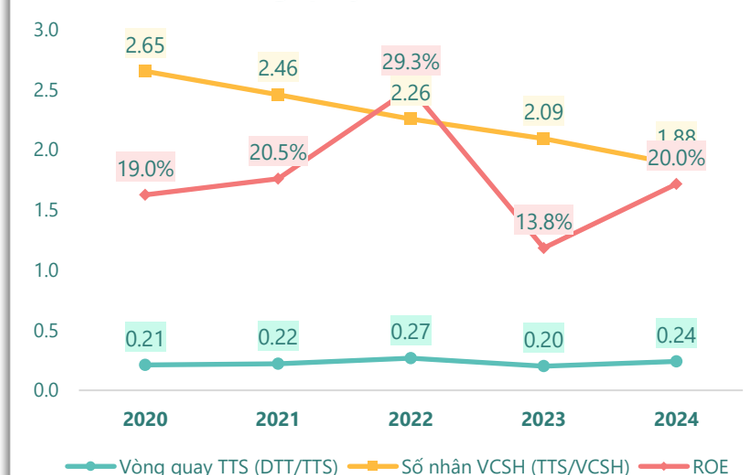
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



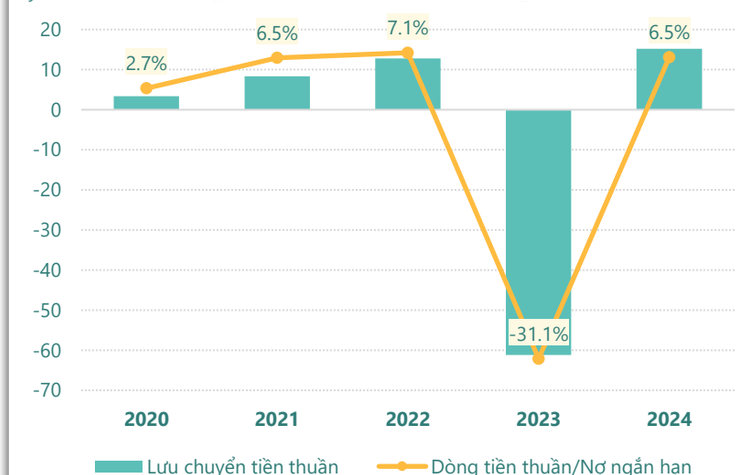
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**39.1**	**43.9**	**-11.0%**	**365**	**325**	**12.1%**
Giá vốn hàng bán	29.7	28.0	5.9%	125	122	2.9%
Lợi nhuận gộp	9.43	15.9	-40.7%	240	204	17.6%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	82.8%	0.32	0.74	-57.0%
Chi phí TC	9.95	14.1	-29.4%	51.8	77.4	-33.1%
Chi phí lãi vay	9.95	14.1	-29.4%	51.8	77.3	-33.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**3.01**	**3.69**	**-18.5%**	**18.9**	**15.4**	**22.8%**
LN thuần từ HĐKD	-3.52	-1.86	-89.0%	169	112	51.6%
Lợi nhuận khác	**0.38**	**1.43**	**-73.1%**	**1.49**	**0.23**	**553%**
LN trước thuế	-3.13	-0.43	-628%	171	112	52.6%
Lợi nhuận sau thuế	**-3.13**	**-0.43**	**-628%**	**162**	**107**	**51.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.13**	**-0.43**	**-628%**	**162**	**107**	**51.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.6	34.5	4.33	108	110	23.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.84	0.01	0.62	0.11	-4.54	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-124	-64.5	-2.47	-60.2	-110	-59.0
Tiền đầu kỳ	120	32.7	2.75	5.23	52.7	47.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-86.8**	**-30.0**	**2.47**	**47.5**	**-4.82**	**-35.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.7	2.75	5.23	52.7	47.9	12.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,411**	**1,482**	**-4.8%**
Tài sản ngắn hạn	75.0	124	-39.4%
Tiền và tương đương tiền	12.8	47.9	-73.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	39.3	51.9	-24.2%
Hàng tồn kho	22.0	23.2	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	0.69	21.8%
Tài sản dài hạn	**1,336**	**1,359**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,303	1,327	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**32.1**	**32.0**	**0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	575	643	-10.7%
Nợ ngắn hạn	**206**	**232**	**-11.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	211	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.37	3.74	-36.8%
Nợ dài hạn	369	411	-10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	369	411	-10.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**836**	**839**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**836**	**839**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)